TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẮC NINH** **TỈNH BẮC NINH** _____ Bản số: 10/2023/KDTM-ST Ngày 15/8/2023 V/v: Tranh chấp hợp đồng xây dựng	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** _____

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trường Trung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Lưu

Ông Bùi Quang Hợi.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Vân Thanh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy – Kiểm sát viên;

Vào các ngày 31 tháng 7 và ngày 15 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 49/2023/TLST-KDTM ngày 14 tháng 4 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng xây dựng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2023/QĐXXST-KDTM ngày 12 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần L; Địa chỉ: Tòa nhà L, đường K, phường N, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lại Văn M – Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty Luật TNHH MTV S; Địa chỉ: BT 16A3-12 làng V, khu đô thị mới M, phường M, quận H, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật của Công ty Luật TNHH MTV S: Ông Phạm Hồng S – Giám đốc; người đại diện được phân công: Ông Nguyễn Đức D – Luật sư; Ông Phạm Đình D1– Chuyên viên Công ty Luật TNHH MTV SLC. (Ông D có mặt, ông D1 có mặt vào ngày 19/7/2023 vắng mặt ngày 15/8/2023)

Bị đơn: Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Z; Địa chỉ: Số 1 N, phường

V, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh; Người đại diện theo pháp luật: ông Vũ Kỳ A – Giám đốc. vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, các bản khai và lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa:

Ngày 10/8/2016 ,Công ty Cổ phần L (Sau đây gọi tắt là Công ty L) và Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Z (Sau đây gọi tắt là Công ty Z) ký hợp đồng kinh tế số 108/HĐKT/2016, sau đó ngày 12/2/2017 ký phụ lục hợp đồng kinh tế số 108/1//PLHĐKT/2017. Cụ thể: Do Công ty Z có nhu cầu nên Công ty L nhận thi công cọc đất gia cố xi măng đường kính D800mm, chiều dài cọc không quá 15m, hàm lượng xi măng PCB40 là 250kg/m^3 vữa, gói thầu thi công xây dựng nhánh phía Nam và hầm chui Quốc lộ 18 thuộc dự án Đầu tư xây dựng nút giao hoàn chỉnh nối QL18 với KCN Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Tại Hợp đồng kinh tế: tổng giá trị khối lượng công việc tạm tính là: 3.091.000.000 đồng. Tại phụ lục hợp đồng ký bổ sung giá trị khối lượng công việc tạm tính là: 1.671.453.300 đồng. Tổng cộng giá trị hợp đồng là 4.762.453.300 đồng.

Ngoài ra trong Hợp đồng kinh tế còn có các quy định:

"Phương thức thanh toán: Ngày 25 hàng tháng các bên làm nghiệm thu khối lượng thực hiện được trong tháng làm một đợt thanh toán, Công ty L xuất hóa đơn VAT tương ứng với giá trị nghiệm thu thanh toán của đợt đó cho Công ty Z. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên Công ty Z nhận được các chứng từ hợp lệ, Công ty Z thanh toán cho Công ty L 90% giá trị nghiệm thu thanh toán kỳ đó có khấu trừ đi tiền tạm ứng theo tỷ lệ.

Quyết toán: Sau 10 ngày kể từ ngày Công ty L hoàn thành công việc và có kết quả kiểm tra chất lượng cọc hai bên tiến hành thanh lý. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày hợp đồng thanh lý Công ty Z thanh toán hết cho Công ty L giá trị còn lại.

Công ty L có quyền tạm dừng thực hiện hợp đồng nếu Công ty Z không thanh toán theo hình thức, giá trị hợp đồng cho đến khi Công ty Z thanh toán cho Công ty L. Thời hạn kéo dài do việc Công ty Z thanh toán chậm sẽ không được tính vào tiến độ thi công. Nếu thời gian chậm thanh toán kéo dài quá 20 ngày thì Công ty L có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và Z1288 vẫn phải thanh toán hết giá trị khối lượng Công ty L đã thực hiện trong vòng 5 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng."

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty L tiến hành cung cấp dịch vụ và thực hiện công việc theo tiêu chuẩn và yêu cầu của Công ty Z. Đối với mỗi hợp

đồng, hai bên tiến hành lập biên bản nghiệm thu khối lượng và giá trị thanh toán. Công ty L đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty Z với các giá trị tương ứng được ghi nhận.

Đến ***ngày 21/12/2017***, Công ty Z và Công ty L ký biên bản thanh lý hợp đồng thể hiện: tổng giá trị quyết toán là: 4.242.749.401 đồng, đã thanh toán: 2.968.200.000 đồng, còn phải thanh toán: 1.274.549.401 đồng. Sau đó, Công ty Z thanh toán cho Công ty L số tiền 650.000.000 đồng, còn nợ 624.549.401 đồng.

Ngày 4/5/2022, hai công ty lập biên bản đối chiếu công nợ thể hiện: tính đến hết ngày 30/4/2022, Công ty xây dựng Z1288 còn nợ Công ty L: 624.549.401 đồng.

Ngày 01/03/2023, Công ty L có đơn yêu cầu Tòa án:

Buộc Công ty Z phải thanh toán cho Công ty L khoản tiền:

+ Tổng số tiền phải thanh toán: 624.549.401 đồng

+ Lãi suất vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ***21/1/2018*** tạm tính đến ngày 28/2/2023: 318.947.968 đồng

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh đã nhiều lần gửi giấy triệu tập, công văn yêu cầu cung cấp lời khai, tài liệu chứng cứ nhưng bị đơn không chấp hành.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: Công ty Cổ phần L xác nhận công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Z đã thanh toán số tiền 4.137.903.899 đồng. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh buộc Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Z phải trả cho Công ty Cổ phần L số tiền còn thiếu là 624.549.401 đồng. Lãi chậm trả tính từ ngày 22/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm (tạm tính đến ngày 31/7/2023) là 344.956.600 đồng.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

*** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa phát biểu quan điểm*:***

+ Về tố tụng: Đại diện Viện kiểm sát đã đánh giá việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng pháp luật. Đối với bị đơn, tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh đã tiến hành triệu tập và yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ nhiều lần nhưng bị đơn không chấp hành. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt nhiều lần không có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

+ Về nội dung:

Căn cứ Điều 84, 117, 137, 143, 351, 357 của Bộ luật dân sự 2015; Điểm d khoản 4 Điều 146 Luật xây dựng; khoản 2 Điều 43 Nghị định số 37 ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty L:

Buộc Công ty Z phải trả cho Công ty L số tiền gốc: 624.549.401 đồng và số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 1/5/2022 đến ngày xét xử với lãi suất 10%/năm của số tiền gốc trên.

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty L về việc buộc Công ty Z phải trả tiền lãi tính từ ngày 21/1/2018 đến ngày 30/4/2022.

Về án phí: Công ty Z phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận; Công ty L phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

Theo nội dung vụ án, đây là vụ án Tranh chấp hợp đồng xây dựng. Bị đơn là Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Z có địa chỉ trụ sở tại số 1, Nguyễn Xí, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng là đúng thẩm quyền theo quy định Điều 30 và khoản 1 điều 35, Điều 39 BLTTDS năm 2015

[2] Xét Hợp đồng kinh tế số 108/HĐKT/2016 ngày 10/8/2016, phụ lục hợp đồng kinh tế số 108.1/PLHĐKT/2017 ngày 12/02/2017 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Z với Công ty Cổ phần L. Hội đồng xét xử thấy rằng: Các bên tham gia ký kết hợp đồng là đại diện (theo pháp luật) của Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Z với Công ty Cổ phần L, có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện giao kết hợp đồng. Nội dung và mục đích của hợp đồng được thực hiện đúng theo trình tự pháp luật. Không có đương sự nào có ý kiến về tính hợp pháp của hợp đồng. Do vậy, hợp đồng kinh tế và phụ lục hợp đồng nêu trên là hợp pháp và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng.

[3] Về quá trình thực hiện hợp đồng: Sau khi ký kết hợp đồng kinh tế số 108/HĐKT/2016 ngày 10/8/2016, phụ lục hợp đồng kinh tế số 108.1/PLHĐKT/2017 ngày 12/02/2017, Công ty Cổ phần L đã thức hiện các nghĩa vụ trong hợp đồng. Quá trình thực hiện, Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Z1288 đã thanh toán cho Công ty cổ phần LICOGI 13 một phần tiền theo thỏa thuận trong hợp đồng được thể hiện bằng các hóa đơn giá trị gia tăng và các biên bản nghiệm thu giá trị, khối lượng thực hiện được ký kết giữa các bên.

Đến ngày 21/12/2017, các bên đã thực hiện thanh lý hợp đồng được thể hiện bằng biên bản thanh lý hợp đồng số 1314/Z1288-LICOGI13FC được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Z và Công ty cổ phần LICOGI13 – Nền móng xây dựng. Biên bản trên thể hiện công ty Cổ phần LICOGI 13 – Nền móng xây dựng đã thực hiện mọi trách nhiệm như nêu trong hợp đồng kinh tế và phụ lục hợp đồng. Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Z còn có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty L số tiền 1.274.549.401 đồng. Sau khi ký kết biên bản thanh lý trên, Công ty Z đã thanh toán cho Công ty L số tiền 650.000.000 đồng.

Đến ngày 04/5/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Z và Công ty Cổ phần L đã có biên bản đối chiếu công nợ với nội dung tính đến hết ngày 30/4/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Z còn nợ công ty CP LICOGI 13 – Nền móng xây dựng số tiền gốc là: 624.549.401 đồng.

Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh đã yêu cầu nguyên đơn, bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan việc thực hiện và thanh toán hợp đồng xây dựng cùng phụ lục hợp đồng nói trên. Trong các tài liệu mà các đương sự đã cung cấp, không có tài liệu, chứng cứ thể hiện việc thanh toán công nợ từ thời điểm sau ngày 04/5/2022 đến nay.

Như vậy, Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Z đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng kinh tế số 108/HĐKT/2016 ngày 10/8/2016, phụ lục hợp đồng kinh tế số 108.1/PLHĐKT/2017 ngày 12/02/2017. Do vậy, cần buộc Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Z phải thanh toán cho Công ty Cổ phần L số tiền là 624.549.401 đồng.

Xét về lãi suất chậm trả: Theo quy định tại Điều 3 hợp đồng kinh tế số 108/HĐKT/2016 ngày 10/8/2016, công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Z có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền còn lại cho Công ty L sau 30 ngày tính từ ngày thanh lý hợp đồng. Căn cứ biên bản thanh lý hợp đồng ngày 21/12/2017, Công ty Z phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty L vào ngày 20/01/2018. Sau ngày này, phần chưa thanh toán được tính là chậm trả. Tuy nhiên, tại biên bản đối chiếu công nợ vào ngày 04/5/2022, các bên chỉ thể hiện còn nợ số tiền là 624.549.401 đồng. Như vậy, các đương sự thống nhất tính đến 30/4/2022, Công

ty Z còn nợ Công ty L số tiền 624.549.401 đồng. Từ 01/5/2022, Công ty Z không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định.

Xét mức lãi suất chậm trả, tại phiên tòa và trong hồ sơ vụ án, Công ty L đề xuất áp dụng mức lãi suất chậm trả là 10%/năm. Xét thấy mức lãi suất trên là thấp hơn so ới lãi suất chậm trả của ngân hàng BIDV (nơi Công ty Cổ phần L mở tài khoản) và có lợi cho Công ty Z nên cần được áp dụng.

Như vậy, lãi chậm trả Công ty Z phải chịu tính từ 01/5/2022 đến 15/8/2023 là (01 năm 03 tháng 15 ngày)

624.549.401 đồng x 10%/năm x (01 năm 03 tháng 15 ngày) = 80.670.964 đồng.

Tổng cộng Công ty Z phải trả cho Công ty L số tiền 624.549.401 đồng + 80.670.964 đồng = 705.220.365 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty L về việc buộc Công ty Z phải trả tiền lãi chậm trả trên số nợ gốc 624.549.401 đồng với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 21/01/2018 đến ngày 30/4/2022 (04 năm 03 tháng 09 ngày) là 266.994.868 đồng.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận; Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 84, 117, 137, 143, 351, 357 của Bộ luật dân sự 2015; Điểm d khoản 4 Điều 146 Luật xây dựng; khoản 2 Điều 43 Nghị định số 37 ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Các Điều 30, 35, 39, 228, 264, 266, 271 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty L

Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Z phải trả cho Công ty Cổ phần Licogi13 – Nền móng xây dựng số tiền gốc: 624.549.401 đồng và số tiền lãi chậm trả với mức 10%/năm trên số tiền gốc tính từ ngày 1/5/2022 đến ngày 15/8/2023 là 80.670.964 đồng.

(Tổng cộng Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Z phải trả cho Công ty Cổ phần Licogi13 – Nền móng xây dựng tổng số tiền gốc, lãi là: 705.220.365 đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, người thi hành án không tự nguyện thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty L về việc buộc Công ty Z phải trả tiền lãi chậm trả trên số nợ gốc 624.549.401 đồng với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 21/1/2018 đến ngày 30/4/2022 là 266.994.868 đồng.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Z phải chịu 32.208.815 đồng (ba mươi hai triệu hai trăm linh tám nghìn tám trăm mười lăm đồng) án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Công ty Cổ phần LICOGI13 – nền móng xây dựng phải chịu: 13.394.743 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.153.000 đồng theo biên lai thu số AA/2022/0000047 ngày 12 tháng 4 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Trả lại cho Công ty cổ phần LICOGI13 – Nền móng xây dựng 6.758.257 đồng (sáu triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn hai trăm năm mươi bảy đồng) tiền tạm ứng án phí

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tp. Bắc Ninh;
- Chi cục THADS tp. Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Trường Trung

THÀNH VIÊN HĐXX **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Đức Phú **Bùi Quang Hợi** **Phạm Trường Trung**